
QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN QUA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG – BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thọ*

Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: thonv@hou.edu.vn

Nguyễn Ngọc Linh

Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: linhnn@hou.edu.vn

Mã bài: JED-2461

Ngày nhận: 22/05/2025

Ngày nhận bản sửa: 26/07/2025

Ngày duyệt đăng: 13/08/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.2461

Tóm tắt:

Quản trị lợi nhuận bằng công cụ trích lập dự phòng rủi ro (DPRR) tín dụng là hoạt động phổ biến được các ngân hàng thương mại sử dụng nhằm điều chỉnh lợi nhuận để đạt được nhiều mục tiêu khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện để làm rõ có hay không hiện tượng quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng thông qua sử dụng các phương pháp hồi quy tuyến tính FEM và phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998) với dữ liệu 396 mẫu của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2008 – 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thương mại Việt Nam thực hiện quản trị lợi nhuận qua trích lập DPRR tín dụng. Mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn tại các ngân hàng có vốn sở hữu nhà nước hay trong giai đoạn đầu của việc triển khai áp dụng hiệp ước vốn Basel II. Trong khi đó, quy mô ngân hàng và việc niêm yết trên thị trường chứng khoán không có tác động đến hoạt động này tại các ngân hàng thương mại. Trên cơ sở đó, nghiên cứu gợi ý một số giải pháp cho cơ quan quản lý để hạn chế hoạt động này, nhằm yêu cầu các ngân hàng thương mại phản ánh đầy đủ rủi ro danh mục tín dụng, từ đó nâng cao năng lực quản trị rủi ro và giảm thiểu rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Từ khóa: Quản trị lợi nhuận, dự phòng rủi ro, ngân hàng thương mại.

Mã JEL: G21, O16, E51.

Earnings management through credit risk provisioning – Empirical evidence at Vietnamese commercial banks

Abstract:

Earnings management by credit risk provisioning is a common activity employed by commercial banks to adjust profits for achieving different goals. This study was conducted to clarify whether or not there is a phenomenon of earnings management in Vietnamese commercial banks through the use of linear regression methods of FEM and standard error adjustment method for panel data (Driscoll & Kraay, 1998) with data of 396 samples of 26 Vietnamese commercial banks in the period from 2008 - 2022. The results reveal that Vietnamese commercial banks implement earnings management through credit risk provisioning. The level of earnings management is higher in state-owned banks or in the early stages of implementing the Basel II. Meanwhile, bank size and listing on the stock market have no impact on this activity in commercial banks. Based on the findings, several suggestions are proposed for management agencies to limit this activity, in order to require commercial banks to fully reflect credit portfolio risks, thereby improving risk management capacity and minimizing risks for the banking system.

Keywords: Earnings management, risk provisioning, commercial bank.

JEL Codes: G21, O16, E51.

1. Giới thiệu

Dưới góc độ quản trị kinh doanh, lợi nhuận là một trong chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và lĩnh vực ngân hàng cũng không phải ngoại lệ. Tại Việt Nam, chỉ tiêu lợi nhuận của các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn nhận được sự quan tâm của không chỉ các nhà quản lý ngân hàng mà còn của các cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Khác với các ngành nghề kinh doanh khác, bên cạnh hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc phản ánh hiệu quả chính sách tiền tệ, đánh giá khả năng, năng lực của các tổ chức tín dụng cũng như của hệ thống ngân hàng (Nguyễn Đức Lệnh, 2023).

Bên cạnh hoạt động kinh doanh thông thường, nhiều nhà quản trị ngân hàng sử dụng các công cụ để điều tiết lợi nhuận vì nhiều mục tiêu khác nhau. Hoạt động quản trị lợi nhuận, hay còn được đề cập dưới nhiều tên gọi khác như quản lý thu nhập, làm mịn thu nhập... Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các ngân hàng thương mại sử dụng công cụ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR) để điều chỉnh hay quản lý thu nhập (Fonseca & Gonzalez, 2008; Ozili, 2015; Lassoued & cộng sự, 2018). Đa số các nghiên cứu liên quan đến nội dung này được tiến hành ở các quốc gia phát triển, khi các quy định và giám sát của cơ quan quản lý chặt chẽ (áp dụng hiệp ước Basel về khung quản trị rủi ro, chuẩn mực kế toán IFRS...). Những quy định này giúp hạn chế việc các ngân hàng thương mại điều chỉnh lợi nhuận, phản ánh chính xác hiệu quả kinh doanh cũng như giảm rủi ro cho hoạt động ngân hàng.

Tại Việt Nam, các ngân hàng thương mại thường công bố số liệu lợi nhuận trước thuế hàng năm như một chỉ số thể hiện uy tín, thương hiệu và năng lực hoạt động trước các nhà đầu tư. Tuy nhiên, một số ngân hàng thương mại yếu kém vẫn công bố chỉ tiêu lợi nhuận tăng trưởng trước khi Ngân hàng Nhà nước đưa vào diện kiểm soát đặc biệt và phải thực hiện cơ cấu, sáp nhập (PGBank, OceanBank, GPBank hay SCB).

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này được thực hiện với mục đích làm rõ việc có hay không hoạt động quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng như đánh giá mức độ hoạt động này trong các điều kiện và yếu tố vi mô, vĩ mô khác nhau (cơ cấu sở hữu, niêm yết trên thị trường chứng khoán hay việc áp dụng Basel II tại Việt Nam).

Nghiên cứu sẽ cung cấp thêm bằng chứng về quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tín dụng trong các thị trường mới nổi và đang trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cơ quan quản lý có thông tin trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các ngân hàng, cũng như có các chính sách phù hợp nhằm hạn chế hiện tượng này, từ đó nâng cao năng lực, giảm thiểu rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Kết cấu nghiên cứu được thiết kế như sau: Phần 2 trình bày tổng quan tài liệu về các nghiên cứu trước đây và đề xuất giả thuyết nghiên cứu. Phần 3 xây dựng mô hình nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả phân tích mô hình hồi quy và thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, phần 5 đưa ra hàm ý chính sách, cũng như đề xuất cho các nghiên cứu tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về quản trị lợi nhuận trong ngân hàng

2.1.1. Quản trị lợi nhuận và công cụ dự phòng rủi ro tín dụng

Healy & Wahlen (1999) định nghĩa quản trị lợi nhuận là việc các nhà quản lý doanh nghiệp can thiệp vào quá trình lập báo cáo tài chính nhằm đạt được các mục tiêu cá nhân như: đạt lợi nhuận kỳ vọng hay tránh thua lỗ... Động cơ đề doanh nghiệp quản trị lợi nhuận để đáp ứng nhu cầu cá nhân lãnh đạo về thu nhập hay giữ vị trí quản lý (Dechow & cộng sự, 1995).

Không giống như các lĩnh vực khác, doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều kỹ thuật điều chỉnh ghi nhận doanh thu hoặc chi phí để đạt mục tiêu lợi nhuận, việc quản trị lợi nhuận trong ngân hàng thương mại chủ yếu sử dụng công cụ trích lập DPRR tín dụng. Mục đích của việc trích lập DPRR để tăng cường khả năng chống lại các khoản lỗ có thể phát sinh từ danh mục tín dụng trong tương lai. Norden & Stoian (2014) cho rằng DPRR tín dụng như con dao hai lưỡi, do các ngân hàng có thể trích lập dự phòng nhiều hơn hoặc ít hơn các khoản tổn thất có thể phát sinh, làm thay đổi lợi nhuận trong báo cáo tài chính, dẫn đến việc các cổ đông,

người gửi tiền hay đối tác có thể nghi ngờ về chất lượng thông tin trong các báo cáo tài chính của ngân hàng. Theo Ozili & Outa (2017), DPRR tín dụng là một công cụ phổ biến được các ngân hàng sử dụng để điều chỉnh thu nhập. Công cụ này có thể gồm việc tăng trích lập DPRR khi thu nhập quá cao để giảm lợi nhuận trên báo cáo hay giảm trích lập DPRR khi thu nhập quá thấp để tăng lợi nhuận báo cáo.

2.1.2. Lý thuyết kế toán chứng thực

Theo Watts & Zimmerman (1986), tiền đề chính của lý thuyết kế toán tích cực là việc thông tin kế toán hay báo cáo tài chính của một công ty không chỉ là kết quả của hoạt động kinh doanh mà còn phụ thuộc vào phương pháp kế toán được sử dụng để lập báo cáo, trong khi việc lựa chọn này được trao quyền quyết định cho nhà quản lý công ty. Để đạt được một số mục tiêu cụ thể như giữ vị trí, tối đa lương, thưởng... các nhà quản lý sẽ có động cơ để lựa chọn phương pháp kế toán phù hợp nhằm điều chỉnh lợi nhuận kế toán của công ty.

2.1.3. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại lý của Jensen & Meckling (1976) nhấn mạnh sự khác biệt giữa vai trò của người ủy quyền (thường là cổ đông) với người đại diện (ban điều hành). Do sự khác nhau về vai trò trong hoạt động và quản lý doanh nghiệp, dẫn đến xung đột lợi ích và thông tin bất đối xứng trong mối quan hệ tương tác giữa người ủy quyền và ban điều hành ngân hàng. Lý thuyết này cho rằng các nhà quản trị với vai trò là người đại diện cho người ủy quyền có thể thực hiện quản trị lợi nhuận báo cáo nhằm mục đích cá nhân như: tiền thưởng, giữ vị trí hay gửi tín hiệu tích cực đến thị trường.

2.1.4. Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Akerlof (1970) cho rằng hiện tượng thông tin bất đối xứng xảy ra khi một bên có ít thông tin hoặc thông tin ít chính xác hơn các bên khác. Do đó, các bên thiếu thông tin dễ đưa ra quyết định không chính xác, trong khi các bên có thông tin tốt có thể tận dụng vị thế của mình để đạt được nhiều lợi ích hơn. Acharya & Lambrecht (2015) cho rằng việc quản trị lợi nhuận xảy ra do người trong công ty có các thông tin về thu nhập mà các cổ đông không có. Thông tin nội bộ giúp người trong công ty có cơ hội tác động đến thu nhập trên báo cáo tài chính nhằm đáp ứng kỳ vọng của người ngoài công ty (đối tác, cổ đông...) về thu nhập. Điều này dẫn đến việc điều chỉnh thu nhập để đáp ứng mục tiêu hoặc kỳ vọng.

2.2. Các nghiên cứu liên quan và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Quản trị lợi nhuận và dự phòng rủi ro tín dụng

Nhiều nghiên cứu trước đây đã khẳng định việc các ngân hàng thương mại sử dụng DPRR tín dụng như một công cụ để quản trị thu nhập và điều chỉnh thu nhập ở phạm vi các quốc gia phát triển như: nghiên cứu tại Mỹ (Danisman & cộng sự, 2021), các quốc gia Châu Âu (Curcio & Hasan, 2015) hay các quốc gia đang phát triển tại châu Phi (Ozili, 2017), Ấn Độ (Biswas & cộng sự, 2024). Một số nghiên cứu được thực hiện với phạm vi đa quốc gia cho thấy mức độ quản trị lợi nhuận thông qua công cụ DPRR tín dụng tại các quốc gia đang phát triển nhiều hơn so với quốc gia phát triển do mức độ giám sát thị trường yếu (Kanagaretnam & cộng sự, 2014), mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (Fonseca & Gonzalez, 2008). Việt Nam đang trong quá trình hội nhập, hệ thống ngân hàng tài chính chưa triển khai theo chuẩn quốc tế, do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1 như sau:

H1: Có tồn tại hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.2. Tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm ngân hàng đến quản trị lợi nhuận

Sự khác nhau của cấu trúc sở hữu

Các nghiên cứu của Skala (2021) trên 200 ngân hàng tại các quốc gia Trung Âu hay Lassoued & cộng sự (2018) tại 12 quốc gia Trung Đông và Bắc Phi đều cho thấy các ngân hàng có sở hữu nhà nước có xu hướng quản trị lợi nhuận cao hơn, đặc biệt thông qua sử dụng công cụ DPRR. Các tác giả lý giải sự khác biệt này một phần do các ngân hàng này thiếu động lực cạnh tranh trên thị trường. Tại Việt Nam, Trần & cộng sự (2020) nghiên cứu 30 ngân hàng thương mại giai đoạn 2005–2019, cho thấy hoạt động quản trị lợi nhuận có xu hướng cao hơn so ở ngân hàng có sở hữu tập trung.

H2: Mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tại các ngân hàng thương mại có vốn sở hữu nhà nước cao hơn so với các ngân hàng thương mại còn lại

Ảnh hưởng của việc niêm yết ngân hàng

Anandarajan & cộng sự (2007) nghiên cứu tại Úc cho thấy các ngân hàng niêm yết có mức độ quản trị lợi nhuận nhiều hơn so với các ngân hàng chưa niêm yết, đặc biệt là trong giai đoạn sau khi triển khai chuẩn mực Basel. Bourkhis & Najjar (2017) nghiên cứu 158 ngân hàng từ 15 quốc gia trong khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) cho thấy các ngân hàng chưa niêm yết có mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn, đặc biệt thông qua việc điều chỉnh LLP để làm mịn thu nhập. Tác giả cho rằng nguyên nhân có thể do các ngân hàng chưa niêm yết không chịu áp lực giám sát từ cơ quan quản lý cũng như cổ đông bên ngoài, dẫn đến động cơ điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt các mục tiêu nội bộ hoặc che giấu hiệu quả hoạt động không như kỳ vọng.

Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H3 như sau:

H3: Việc niêm yết trên thị trường chứng khoán làm giảm mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.3. Tác động của các quy định quản lý nhà nước

Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt trong hành vi quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại trước và sau khi triển khai Basel II. Curcio & Hasan (2015) nghiên cứu các ngân hàng châu Âu cho thấy mức độ quản trị lợi nhuận thông qua trích lập DPRR tín dụng giảm đáng kể sau khi chuyển từ Basel I sang Basel II. Nguyên nhân được lý giải là do để tuân thủ Basel II, các ngân hàng phải nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng, cũng như chịu giám sát chặt chẽ từ cơ quan quản lý. Các ngân hàng có quy mô lớn thuộc diện giám sát trọng yếu bị hạn chế nhiều hơn so với các ngân hàng nhỏ (Curcio & Hasan, 2015).

Hiệp ước Basel II đã được triển khai áp dụng tại nhiều quốc gia, tuy nhiên tùy từng đặc thù từng nước, lộ trình triển khai phụ thuộc vào năng lực giám sát và trình độ phát triển của mỗi quốc gia dẫn đến sự khác biệt cũng như kết quả triển khai khác nhau. Tại các quốc gia châu Phi, mặc dù một số ngân hàng đã công bố áp dụng Basel II nhưng do cơ chế giám sát yếu dẫn đến việc điều chỉnh lợi nhuận qua DPRR vẫn ở mức cao (Ozili, 2015). Lim & Ow Yong (2017) nghiên cứu tại các quốc gia Mỹ, Anh, Canada hay Úc trong giai đoạn 1999-2007 cũng cho kết quả tương tự với các ngân hàng bán buôn. Tác giả cho rằng chịu áp lực lớn hơn để đáp ứng yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II. Do việc triển khai áp dụng Basel II tại Việt Nam mới đang ở giai đoạn đầu tương tự như các quốc gia đang phát triển như Ai Cập hay Ấn Độ, do đó nghiên cứu này kỳ vọng việc triển khai Basel II sẽ có tác động cùng chiều đến mức độ quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

H4: Việc triển khai Basel II làm tăng mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Số liệu và mẫu nghiên cứu

Để đảm bảo tính cân bằng của dữ liệu bảng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam từ nghiên cứu của Le & cộng sự (2022) trong giai đoạn 2008 đến năm 2022. Nghiên cứu loại trừ các ngân hàng được mua bán sáp nhập cũng như các ngân hàng liên doanh. Các ngân hàng thương mại được lựa chọn chiếm lần lượt 98,1% dư nợ cho vay khách hàng và 96,7% quy mô tổng tài sản các ngân hàng thương mại Việt Nam, đảm bảo tính đại diện cho nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu H1, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (1) sau:

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA \quad (1)$$

Trong đó:

EBTP là tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế và DPRR trên tổng tài sản, là biến được đưa vào mô hình để đánh giá hoạt động quản trị lợi nhuận của các ngân hàng. Các ngân hàng có thể sử dụng công cụ DPRR một cách

linh hoạt để điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính, theo hướng điều chỉnh tăng mức trích lập DPRR khi lợi nhuận tăng cao hay giảm mức trích lập DPRR khi lợi nhuận thấp nhằm mục đích ổn định lợi nhuận.

Bank_sz được xác định bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản là biến sử dụng để đo lường quy mô ngân hàng. Các nghiên cứu có liên quan cho thấy ảnh hưởng của quy mô ngân hàng đến quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại không thống nhất. Các ngân hàng với quy mô lớn với năng lực quản trị rủi ro tốt có thể trích lập DPRR ít hơn (Beatty & Liao, 2014). Anandarajan & cộng sự (2007) cho rằng ngân hàng lớn với mức độ và hoạt động kinh doanh cao hơn sẽ duy trì mức trích lập DPRR cao hơn tương ứng với quy mô. Fonseca & Gonzalez (2008) cho rằng các ngân hàng nhỏ ít có cơ hội đa dạng hóa thu nhập sẽ có động cơ che đậy việc chuyển dịch rủi ro bằng cách làm mịn thu nhập nhiều hơn ngân hàng lớn.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) phản ánh chất lượng tín dụng của các ngân hàng. Nếu chất lượng tín dụng thấp (tương đương với NPL cao), ngân hàng sẽ phải tăng mức trích lập DPRR để bù đắp tổn thất dự tính có thể xảy ra trong tương lai. Ngược lại, để điều chỉnh tăng lợi nhuận trên báo cáo tài chính, che giấu hiệu quả kinh doanh thật, các ngân hàng sẽ trích lập DPRR dưới mức tiêu chuẩn. Các nghiên cứu của Kanagaretnam & cộng sự (2014), Biswas & cộng sự (2004) cho thấy NPL tác động cùng chiều đến mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tín dụng.

Credit_gr, mức tăng trưởng hàng năm trong các khoản vay, nắm bắt được sự mở rộng cho vay của ngân hàng. Tăng trưởng cho vay nhanh có thể liên quan đến các tiêu chuẩn tín dụng được nới lỏng, làm tăng khả năng vỡ nợ trong tương lai. Theo Bikker & Metzmakers (2005), hành vi như vậy có thể dẫn đến việc trích lập dự phòng không đủ trong ngắn hạn do đánh giá thấp rủi ro tín dụng. Ngược lại, các ngân hàng bảo thủ với các đánh giá hướng tới tương lai có thể tăng LLP song song với việc mở rộng tín dụng.

Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LD) giúp phản ánh định hướng tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng. Tỷ lệ LD cao cho thấy ngân hàng chú trọng tăng trưởng cho vay khách hàng, phản ánh áp lực tăng trưởng tín dụng cao nhưng tiềm ẩn rủi ro tín dụng nếu ngân hàng không kiểm soát được chất lượng tín dụng. Khi đó, các ngân hàng sẽ giảm trích lập DPRR để đảm bảo lợi nhuận trên báo cáo tài chính. Các nghiên cứu của Moghaddam & Abbaspour (2017), Kanagaretnam & cộng sự (2004) cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ cho vay trên tiền gửi và mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR.

Tương tự như LD, tỷ lệ cho vay tính trên tổng tài sản (TLTA) cho thấy cơ cấu cho vay khách hàng trong danh mục tài sản của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao cho thấy ngân hàng chú trọng gia tăng quy mô tổng tài sản thông qua dư nợ tín dụng, dẫn đến có khả năng gia tăng trích lập DPRR do dư nợ tăng thêm. Nghiên cứu của Ozili & Outa (2018) hay Malik & cộng sự (2021) cho thấy các ngân hàng có mức tỷ lệ TLTA cao hơn có xu hướng duy trì LLP cao hơn phù hợp với rủi ro tín dụng gia tăng.

Để kiểm định giả thuyết H2, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (2), trong đó yếu tố sở hữu nhà nước được bổ sung thông qua biến tương tác State* EBTP. State_Bank nhận giá trị 1 nếu ngân hàng có vốn sở hữu nhà nước và nhận giá trị 0 nếu không có vốn sở hữu nhà nước:

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA + \beta_9 EBTP * State \quad (2)$$

Để kiểm định giả thuyết H3, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (3), trong đó yếu tố niêm yết được bổ sung thông qua biến tương tác List * EBTP. List_Bank nhận giá trị 1 nếu ngân hàng đã niêm yết trên thị trường chứng khoán và nhận giá trị 0 nếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán:

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA + \beta_{10} EBTP * List \quad (3)$$

Để kiểm định giả thuyết H4 về sự khác nhau của mức độ quản trị lợi nhuận thông qua công cụ DPRR trước và sau khi triển khai Basel II, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (4), trong đó sự khác nhau này được bổ sung thông qua biến tương tác Basel * EBTP. Biến Basel nhận giá trị 0 nếu thời gian nghiên cứu trước năm 2020 (thời điểm Thông tư 41/2016/TT-NHNN hướng dẫn cách tính tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II có hiệu lực) và nhận giá trị 1 nếu thời gian nghiên cứu từ năm 2021 trở đi.

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA + \beta_{11} EBTP * Basel \quad (4)$$

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình và cách đo lường

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
Dự phòng rủi ro tín dụng	LLP	Dự phòng rủi ro tín dụng (t) / Tổng tài sản (t)
Lợi nhuận trước thuế và DPRR	EBTP	Lợi nhuận trước thuế và DPRR (t) / Tổng tài sản (t)
Quy mô ngân hàng	Bank_sz	Logarit tự nhiên của Tổng tài sản (t)
Tăng trưởng tín dụng	Credit_gr	[Dư nợ năm (t)] – [Dư nợ năm (t-1)] / Tổng tài sản (t)
Chất lượng tín dụng	NPL	Dư nợ xấu năm (t) / Tổng tài sản (t)
Tỷ lệ cho vay trên huy động	LD	Dư nợ (t)/Tiền gửi (t)
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	TLTA	Dư nợ (t)/Tổng tài sản (t)
Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3.3. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng các mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) để xử lý dữ liệu bảng. Nhóm tác giả sử dụng các kiểm định F-Test (lựa chọn giữa OLS và FEM) và kiểm định LM – Test (lựa chọn giữa OLS và REM) để lựa chọn mô hình phù hợp. Sau đó, nghiên cứu thực hiện các kiểm định đánh giá khuyết tật của mô hình (hiện tượng tự tương quan, phương sai sai số thay đổi). Nếu mô hình được lựa chọn có khuyết tật sẽ làm kết quả hồi quy thiếu tin cậy. Để loại bỏ các khuyết tật của mô hình, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998) để hiệu chỉnh mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến nghiên cứu được sử dụng trong mô hình. Kết quả thống kê cho thấy mức trích lập DPRR tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam bằng khoảng 0,7% tổng tài sản. Trong khi đó, dư nợ cho vay khách hàng chiếm bình quân khoảng 57,8% tổng tài sản, điều này cho thấy mức trích lập DPRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam tương đối thấp. Giá trị trung bình của biến EBTP (Lợi nhuận trước thuế và DPRR) là 2,1%, có nghĩa các ngân hàng thương mại Việt Nam tạo được 2,1% lợi nhuận từ tổng tài sản trước khi trích lập DPRR.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
LLP	396	0,007	0,004	-0,005	0,034
EBTP	396	0,021	0,011	-0,052	0,085
Bank_sz	396	18,589	1,267	14,893	21,474
NPL	396	1,982	1,455	0,018	15,812
Credit_gr	396	0,126	0,120	-0,131	1,206
LD	396	1,497	4,822	0,371	64,601
TLTA	396	0,578	0,147	0,147	0,977
List	396	0,661	0,473	0	1
State	396	0,148	0,356	0	1
Basel	396	0,199	0,400	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu thực hiện lần lượt các ước lượng: Ước lượng bình phương bé nhất (OLS), mô hình các tác động cố định (FEM) và mô hình các tác động ngẫu nhiên (REM) để lựa chọn ước lượng phù hợp với mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định F và kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động (FEM) phù hợp nhất với các mô hình nghiên cứu đề xuất.

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm tra hai khuyết tật của mô hình là phương sai sai số thay đổi và tự tương quan (Bảng 3). Nghiên cứu kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến thông qua giá trị VIF, kiểm định phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Breusch-Pagan test và kiểm định tự tương quan thông qua kiểm định Wooldridge. Kết quả thể hiện các mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng đều có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Nghiên cứu thực hiện hiệu chỉnh các khuyết tật trên bằng phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998). Theo Hoechle (2007), phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn của Driscoll & Kraay (1998) khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, giúp cải thiện độ chính xác của các ước lượng trong các mô hình hồi quy với dữ liệu bảng.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	LLP	EBTP	Bank_sz	NPL	Credit_gr	LD	TLTA	List	State	Basel
LLP	1,000									
EBTP	0,457	1,000								
Bank_sz	0,419	0,189	1,000							
NPL	0,187	-0,056	-0,074	1,000						
Credit_gr	-0,028	0,097	-0,158	-0,087	1,000					
LD	0,248	0,072	-0,012	-0,053	0,083	1,000				
TLTA	0,488	0,353	0,345	-0,058	0,006	0,319	1,000			
List	0,002	0,176	0,342	-0,071	0,035	-0,175	-0,138	1,000		
State	0,452	0,102	0,611	-0,042	-0,049	-0,046	0,304	0,089	1,000	
Basel	0,1791	0,172	0,327	-0,039	-0,112	-0,049	0,202	0,009	0,004	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ma trận hệ số tương quan được trình bày ở Bảng 3 cho thấy mức độ tương quan giữa các biến độc lập khá thấp (cao nhất là mức 0,611 giữa Bank_sz và State). Theo Gujarati (2003), đa cộng tuyến không phải vấn đề nghiêm trọng nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0,8. Ngoài ra, nghiên cứu tiếp tục ước lượng hệ số VIF để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong trường hợp có nhiều biến có tương quan cao. Kết quả cho thấy giá trị VIF trung bình của các mô hình nghiên cứu đều dưới 5, cho thấy mô hình không có dấu hiệu của đa cộng tuyến.

Bảng 4. Kết quả kiểm định khuyết tật mô hình

Mô hình	Kiểm định đa cộng tuyến	Kiểm định Breusch-Pagan test		Kiểm định Wooldridge	
	Giá trị VIF trung bình	Chi2 (1)	Prob > chi2	F(1, 30)	Prob > F
(1)	1,17	4.340,51	0,000	6,986	0,0129
(2)	1,28	2.246,27	0,000	8,924	0,0056
(3)	1,55	4.236,59	0,000	6,110	0,0193
(4)	1,23	4.767,17	0,000	6,868	0,0136

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata.

Sau khi thực hiện hồi quy mô hình bằng phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998), nghiên cứu đưa ra một số kết luận về kết quả nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, lợi nhuận trước thuế và DPRR (đo lường qua biến EBTP) có tác động cùng chiều với mức ý nghĩa thống kê cao ở các mô hình nghiên cứu cho thấy có tồn tại hoạt động quản trị lợi nhuận thông qua công cụ trích lập DPRR tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi lợi nhuận trước khi trích lập dự phòng cao hơn, các ngân hàng quản trị lợi nhuận bằng cách giảm mức trích lập DPRR nhằm điều chỉnh tăng lợi nhuận khi lợi nhuận thực tế thấp hơn kỳ vọng. Như vậy giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước của Danisman & cộng sự (2021), Curcio & Hasan (2015), Ozili (2017).

Thứ hai, nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thương mại có vốn sở hữu nhà nước có mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn so với ngân hàng thương mại tư nhân, tương đồng với các nghiên cứu của Skala (2021) và Lassoued & cộng sự (2018). Với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, các ngân hàng thương mại có sở hữu

Bảng 5. Kết quả ước lượng theo phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn (Driscoll & Kraay, 1998)

Tên biến	Mô hình			
	(1)	(2)	(3)	(4)
EBTP	0,1440***	0,0925***	0,1557***	0,1332***
Bank_sz	0,0003	0,0004	0,0003	0,0000
NPL	0,0006***	0,0006***	0,0005***	0,0006***
Credit_gr	-0,0024***	-0,0020**	-0,0023**	-0,0025***
LD	0,0007***	0,0007***	0,0007***	0,0007***
TLTA	0,0072***	0,0088***	0,0073***	0,0069***
State*EBTP		0,6089***		
List*EBTP			-0,0203	
Basel*EBTP				0,0363**
cons	-0,0080	-0,0118	-0,0084	-0,0023
Số quan sát	396	396	396	396
Số nhóm	31	31	31	31
R-squared	0,464	0,632	0,465	0,474

Chú thích: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata.

nhà nước, bên cạnh hoạt động kinh doanh thông thường còn có nhiệm vụ thực hiện các chính sách kinh tế xã hội, trong đó có việc cấp tín dụng cho các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như: nông nghiệp nông thôn, năng lượng sạch... Việc tài trợ cho các lĩnh vực này có thể làm tăng rủi ro tín dụng, dẫn đến việc sử dụng DPRR để quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại có vốn sở hữu nhà nước.

Thứ ba, yếu tố niềm yết được đưa vào mô hình thông qua biến tương tác List*EBTP, tuy nhiên nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng của yếu tố này đến quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam hay giả thuyết H3 bị bác bỏ. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Ozili & Outa (2018) hay Curcio & Hasan (2015). Tương tự như phạm vi và bối cảnh nghiên cứu của Ozili & Outa (2018) tại Nigeria, thị trường chứng khoán tại các nước đang phát triển vẫn đang trong quá trình phát triển, việc áp dụng các quy định giám sát thị trường chưa hoàn thiện và giảm hiệu quả của hoạt động niềm yết trên thị trường chứng khoán đến quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Thứ tư, việc áp dụng tiêu chuẩn Basel tại Việt Nam (được đưa vào mô hình thông qua biến tương tác Basel*EBTP) tác động cùng chiều với mức ý nghĩa cao đến biến phụ thuộc LLP cho thấy việc triển khai Basel không làm giảm hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Ozili (2015), Lim & Ow Yong (2017). Trên thực tế, việc triển khai áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn đầu. Ngân hàng Nhà nước áp dụng thí điểm Basel II từ tháng 02/2016 đến cuối năm 2018 đối với nhóm 10 ngân hàng (Vietcombank, VietinBank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, ACB, VPBank, VIB và Maritime Bank) và theo kế hoạch thì đến năm 2023 mới có khoảng 20 ngân hàng thương mại đáp ứng quy định này (Nguyễn Thị Lan Anh, 2023). Bên cạnh đó, theo Nguyễn Thị Lan Anh (2023), Thông tư 41/2016/TT-NHNN việc triển khai Basel II tại Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở quy định về CAR (Trụ cột 1) và yêu cầu về minh bạch thông tin và kỷ luật thị trường (Trụ cột 3), chưa áp dụng về mức đủ vốn (Trụ cột 2). Áp lực tăng vốn dẫn đến việc các ngân hàng sử dụng công cụ trích lập DPRR để quản trị lợi nhuận cũng như đáp ứng CAR trong bối cảnh năng lực tài chính và quản trị rủi ro chưa đáp ứng kịp tiêu chuẩn Basel II trong thời gian đầu triển khai.

Thứ năm, các biến kiểm soát phản ánh đặc điểm ngân hàng gồm chất lượng tín dụng (NPL), Tỷ lệ dư nợ trên tiền gửi (LD) hay Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (TLTA) đều có tác động cùng chiều đến mức trích lập DPRR tín dụng của các ngân hàng, tương tự với kết quả các nghiên cứu của Ozili (2017), Kanagaretnam & cộng sự (2004) hay Malik & cộng sự (2021). Trong khi đó, tăng trưởng tín dụng có tác động ngược chiều đến trích lập DPRR, hay nói cách khác, ngân hàng càng tăng trưởng tín dụng thì mức trích lập DPRR càng giảm, tương tự như các nghiên cứu của Laeven & Majnoni (2003) hay Fahlenbrach & cộng sự (2016).

Kết quả này cho thấy rõ hơn việc các ngân hàng thương mại Việt Nam sử dụng công cụ DPRR để quản trị lợi nhuận trong kinh doanh. Trong khi đó, kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng không ảnh hưởng

đến mức trích lập DPRR tín dụng, tương tự với các nghiên cứu của Fernando & Ekanayake (2015), Biswas & cộng sự (2024).

5. Hàm ý chính sách

Kết quả kiểm định các mô hình hồi quy cho thấy các ngân hàng thương mại Việt Nam sử dụng trích lập DPRR tín dụng như một công cụ để quản trị lợi nhuận. Điều này cho thấy số liệu báo cáo lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay phản ánh không đúng rủi ro danh mục cho vay khách hàng. Điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro nếu các ngân hàng thương mại trích lập không đủ DPRR để phản ánh đầy đủ rủi ro của danh mục, thiếu bộ đệm cần thiết để bù đắp tổn thất khi xảy ra rủi ro tín dụng.

Căn cứ trên kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại như sau:

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần có cơ chế chính sách nhằm tăng cường kiểm soát đối với các ngân hàng thương mại, đặc biệt đối với báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đảm bảo các ngân hàng thương mại trích lập và phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro của danh mục cấp tín dụng, tạo bộ đệm và nâng cao năng lực và ổn định tài chính, giúp chống đỡ các rủi ro liên quan đến hoạt động của hệ thống ngân hàng. Đối với các ngân hàng thương mại có sở hữu vốn nhà nước, do đặc thù sở hữu, bên cạnh hoạt động tín dụng thông thường, nhóm các ngân hàng này được giao vai trò quan trọng trong việc phát triển tín dụng để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội (cung ứng tín dụng cho các lĩnh vực thiết yếu như nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa...), do đó, cần có cơ chế chính sách riêng liên quan đến trích lập DPRR hay cách tính chỉ số an toàn vốn đối với các ngân hàng thương mại có sở hữu nhà nước theo hướng tách bạch dư nợ phát triển kinh tế xã hội và dư nợ cho vay thông thường.

Thứ hai, việc triển khai áp dụng tiêu chuẩn Basel II trong hoạt động ngân hàng giai đoạn đầu làm gia tăng hoạt động quản trị lợi nhuận thông qua công cụ trích lập DPRR tín dụng, điều này cho thấy bên cạnh việc triển khai Basel II theo lộ trình, Ngân hàng Nhà nước cần bổ sung thêm các cơ chế thanh tra, kiểm soát việc tuân thủ các tỷ lệ an toàn vốn theo quy định, tránh trường hợp việc báo cáo và đáp ứng, tuân thủ mang tính hình thức, không phản ánh đúng năng lực quản trị rủi ro cũng như tính an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy việc niêm yết không tác động đến hoạt động quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Điều này cho thấy cơ chế giám sát thị trường chứng khoán chưa đủ mạnh để hạn chế hoạt động này. Nhằm tăng cường giám sát cũng như kỷ luật thị trường, cần đẩy nhanh tiến độ triển khai chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) và cơ chế thanh tra, giám sát việc áp dụng chuẩn mực này nhằm hạn chế việc quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng, tương tự kinh nghiệm triển khai tại các quốc gia phát triển trên thế giới.

Nghiên cứu này nhận dạng hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố liên quan đến chính sách quản lý cũng như yếu tố phản ánh đặc điểm của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu thêm mức độ quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong một số bối cảnh khác như ảnh hưởng của các ngân hàng với cấu trúc sở hữu khác nhau hay ảnh hưởng của cạnh tranh thị trường đến hoạt động này.

Tài liệu tham khảo

- Acharya, V. V. & Lambrecht, B. M. (2015). A theory of income smoothing in public corporations. *Review of Financial Studies*, 28(3), 789–823. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhu080>.
- Akerlof, G. A. (1970). The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism. *Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488–500. <https://doi.org/10.2307/1879431>.
- Anandarajan, A., Hasan, I. & Lozano-Vivas, A. (2003). The role of loan loss provisions in earnings management, capital management, and signaling: The effect of bank ownership type. *Advances in International Accounting*, 16, 41–65. [https://doi.org/10.1016/S0897-3660\(03\)16003-5](https://doi.org/10.1016/S0897-3660(03)16003-5).

- Anandarajan, A., Hasan, I. & McCarthy, C. (2007). Use of loan loss provisions for capital, earnings management and signalling by Australian banks. *Accounting & Finance*, 47(3), 357–379. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2007.00220.x>.
- Beatty, A. & Liao, S. (2014). Financial accounting in the banking industry: A review of the empirical literature. *Journal of Accounting and Economics*, 58(2–3), 339–383. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2014.08.009>.
- Bikker, J. A. & Metzmakers, P. A. J. (2005). Bank provisioning behaviour and procyclicality. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 15(2), 141–157. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2004.03.004>.
- Biswas, P., P., Bhattacharya, S. N., Jin, J. Y., Bhattacharya, M., & Sadarangani, P. H. (2024). Loan loss provisions and income smoothing in banks: the role of trade openness and IFRS in BRICS. *China Accounting and Finance Review*, 26 (1), 76–101. <https://doi.org/10.1108/CAFR-03-2023-0037>.
- Bourkhis, K., & Najar, F. (2017). The effects of ownership and regulation on bank earnings quality: An investigation of the conventional and Islamic banks in the MENA region. *Eurasian Journal of Islamic Finance*, 5(1), 1–24. <https://doi.org/10.13135/2421-2172/2047>.
- Curcio, D. & Hasan, I. (2015). Earnings and capital management and signaling: The use of loan-loss provisions by European banks. *The European Journal of Finance*, 21(1), 26–50. <https://doi.org/10.1080/1351847X.2012.762408>.
- Danisman, G. O., Demir, E. & Ozili, P. (2021). Earnings management in banking: Evidence from emerging markets. *Emerging Markets Review*, 46. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2020.10.016>.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), 193–225.
- Driscoll, J. C. & Kraay, A. C. (1998). Consistent covariance matrix estimation with spatially dependent panel data. *The Review of Economics and Statistics*, 80(4), 549–560. <https://doi.org/10.1162/003465398557825>.
- Fahlenbrach, R., Prilmeier, R., & Stulz, R. M. (2016). Why does fast loan growth predict poor performance for banks? (NBER Working Paper No. 22089). *National Bureau of Economic Research*. <https://doi.org/10.3386/w22089>.
- Fernando, W. D. I., & Ekanayake, E. M. N. N. (2015). Do commercial banks use loan loss provisions to smooth their income? Empirical evidence from Sri Lankan commercial banks. *Journal of Finance and Bank Management*, 3(1), 167–179. <https://doi.org/10.15640/jfbm.v3n1a15>.
- Fonseca, A. R. & Gonzalez, F. (2008). Cross-country determinants of bank income smoothing by managing loan loss provisions. *Journal of Banking & Finance*, 32(2), 217–228. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.02.012>.
- Gujarati, D. N. (2003). *Basic Econometrics* (5th ed.). McGraw-Hill.
- Healy, P. M. & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting Horizons*, 13(4), 365–383. <https://doi.org/10.2308/acch.1999.13.4.365>.
- Hoechle, D. (2007). Robust Standard Errors for Panel Regressions with Cross-Sectional Dependence. *The Stata Journal*, 7(3), 281–312. <https://doi.org/10.1177/1536867X0700700301>.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X).
- Kanagaretnam, K., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2014). Effects of international institutional factors on earnings quality of banks. *Journal of Banking & Finance*, 39, 87–106. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.005>.
- Kanagaretnam, K., Lobo, G.J. and Mathieu, R. (2004). Earnings management to reduce earnings variability: evidence from bank loan loss provisions. *Review of Accounting and Finance*, 3(1), 128–148, <https://doi.org/10.1108/eb043399>.
- Laeven, L. & Majnoni, G. (2003). Loan loss provisioning and economic slowdowns: Too much, too late?. *Journal of Financial Intermediation*, 12(2), 178–197. [https://doi.org/10.1016/S1042-9573\(03\)00016-0](https://doi.org/10.1016/S1042-9573(03)00016-0)
- Lassoued, N., Attia, M. B. R., & Sassi, H. (2018). Earnings management in Islamic and conventional banks: Does ownership structure matter? Evidence from the MENA region. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 30, 85–105. <https://doi.org/10.1016/j.intaccaudtax.2017.12.003>.
- Le, T. D. Q., Ho, T. H., Ngo, T., Nguyen, D. T., & Tran, S. H. (2022). A Dataset for the Vietnamese Banking System

-
- (2002–2021). *Data*, 7(9), 120. <https://doi.org/10.3390/data7090120>.
- Lim, C. Y., & Ow Yong, K. (2017). Regulatory pressure and income smoothing by banks in response to anticipated changes to the Basel II Accord. *China Journal of Accounting Research*, 10, 9–32. <https://doi.org/10.1016/j.cjar.2016.08.003>.
- Malik, A., Haroon, A., Saiti, B., & Ud Din, S. (2021). The impact of earnings variability and regulatory measures on income smoothing: Evidence from panel regression. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 10(1), 183–201. <https://doi.org/10.2478/jcbtp-2021-0009>.
- Moghaddam, A., & Abbaspour, N. (2017). The effect of leverage and liquidity ratios on earnings management and capital of banks listed on the Tehran Stock Exchange. *International Review of Management and Marketing*, 7(4), 99–107.
- Nguyễn Đức Lệnh (2023). Nâng cao năng lực giám sát và minh bạch thông tin trong quản trị rủi ro ngân hàng. *Tạp chí Ngân hàng*, 24.
- Nguyễn Thị Lan Anh (2023). Triển khai Basel II tại Việt Nam – thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 6.
- Norden, L., & Stoian, A. (2014). Bank earnings management through loan loss provisions: A double-edged sword?. *De Nederlandsche Bank Working Paper No. 404*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2369798>.
- Ozili, P. K. & Outa, E. (2017). Bank loan loss provisions research: A review. *Borsa Istanbul Review*, 17(3), 144–163.
- Ozili, P. K. (2015). Loan Loss Provisioning, Income Smoothing, Signaling, Capital Management and Procyclicality: Does IFRS Matter? Empirical Evidence from Nigeria. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 6(2), 224–232. <https://doi.org/10.5901/mjss.2015.v6n2p224>.
- Ozili, P. K. (2017). Bank earnings smoothing, audit quality and procyclicality in Africa: The case of loan loss provisions. *Review of Accounting and Finance*, 16(2), 142–161. <https://doi.org/10.1108/RAF-12-2015-0188>.
- Ozili, P. K., & Outa, E. R. (2018). Bank earnings smoothing during mandatory IFRS adoption in Nigeria. *African Journal of Economic and Management Studies*, 10(1), 32–47. <https://doi.org/10.1108/AJEMS-10-2017-0266>.
- Skala, D. (2021). Loan loss provisions and income smoothing – Do shareholders matter?. *International Review of Financial Analysis*, 78, 101909. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2021.101909>.
- Trần, Q. T., Lý, H. A., & Nguyễn, N. K. D. (2020). Relationship between ownership structures and earnings management behavior in Vietnamese commercial banks. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(9), 401–411. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.401>.
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive accounting theory*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Thọ. Email: thonv@hou.edu.vn**